

Số: 07 /2026/TT-BYT

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và phân cấp thẩm quyền phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế,

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và phân cấp thẩm quyền phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về:

a) Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

b) Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7, điểm c khoản 2 Điều 11 và điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP.

2. Tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp quy định tại Thông tư này không áp dụng đối với việc xác định giá dịch vụ y tế và việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định, quyết định, áp dụng tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế* là diện tích sử dụng được tính theo kích thước thông thủy để phục vụ hoạt động chuyên môn y tế của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP.

2. *Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế* là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là cơ quan, người có thẩm quyền).

3. *Đơn vị sự nghiệp y tế công lập thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế* là các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực y tế thuộc, trực thuộc Bộ Y tế theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế

1. Tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Thông tư này; Tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp quy định tại Phụ lục này là diện tích tối đa.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế theo từng chức năng độc lập hoặc tổ hợp nhiều chức năng hoạt động của đơn vị để phù hợp điều kiện thực tế, chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Căn cứ tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; cơ quan, người có thẩm quyền quyết định diện tích công trình sự nghiệp để phục vụ hoạt động chuyên môn của đơn vị.

Điều 5. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế

Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế quy định tại Thông tư này thực hiện quy định tại Điều 3 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế

Bộ trưởng Bộ Y tế phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế quyết định tiêu chuẩn, định mức đối với:

1. Diện tích chuyên dùng quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 7, khoản 1 Điều 11 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP.

2. Diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế của đơn vị mình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế và các nhiệm vụ đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế và các nhiệm vụ quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Thông tư này.

2. Đối với tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà còn phù hợp thì tiếp tục thực hiện theo văn bản đã ban hành cho đến khi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp mới. Trong trường hợp này, cơ quan, người có thẩm quyền có văn bản thông báo đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý để thực hiện.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

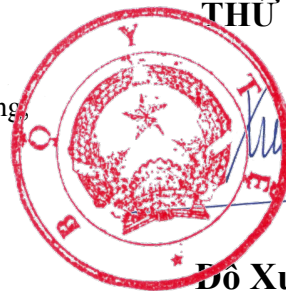
1. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế) để hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Y tế (để phối hợp chỉ đạo);
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;
- Các Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, HTTB, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Xuân Tuyên

PHỤ LỤC

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC ĐIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP TRONG LĨNH VỰC Y TẾ THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ Y TẾ

*(Ban hành kèm Thông tư số 07/2026/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Bộ Y tế
Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức điện tích công trình sự nghiệp
trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Y tế và phân cấp thẩm
quyền phê duyệt tiêu chuẩn, định mức điện tích chuyên dùng, điện tích công trình sự
nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế).*

MỤC LỤC

1. Các khu vực chức năng chung cho các lĩnh vực.....	5
2. Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh	5
2.1. Diện tích công trình sự nghiệp chung cho khu vực Khám chữa bệnh	5
2.2. Diện tích công trình sự nghiệp cho khu vực khám bệnh và điều trị ngoại trú.....	6
2.3. Diện tích công trình sự nghiệp cho khu vực khám bệnh, chữa bệnh lâm sàng	7
2.3.1. Phụ sản.....	7
2.3.2. Nhi.....	8
2.3.3. Truyền nhiễm.....	9
2.3.4. Cấp cứu	9
2.3.5. Hồi sức tích cực và chống độc	9
2.3.6. Y học cổ truyền.....	10
2.3.7. Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng	11
2.3.8. Phẫu thuật - gây mê hồi sức	11
2.3.9. Y học hạt nhân - điều trị ung bướu	12
2.3.10. Hỗ trợ sinh sản.....	14
2.3.11. Tâm thần, thần kinh.....	15
2.4. Diện tích công trình sự nghiệp cho lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh Cận lâm sàng	15
2.4.1. Chẩn đoán hình ảnh	15
2.4.2. Xét nghiệm.....	16
2.4.3. Truyền máu.....	16
2.4.4. Giải phẫu bệnh.....	17
2.4.5. Lọc máu	17
2.4.6. Nội soi.....	18
2.4.7. Thăm dò chức năng	18
2.4.8. Dược.....	18
2.4.9. Dinh dưỡng	19
2.4.10. Kiểm soát nhiễm khuẩn.....	19
3. Lĩnh vực Giám định y khoa.....	19
4. Lĩnh vực Giám định pháp y.....	21
5. Lĩnh vực Giám định pháp y tâm thần	22
6. Lĩnh vực kiểm soát bệnh tật và dự phòng.....	23
7. Lĩnh vực Kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm - Kiểm định, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm.....	25
8. Lĩnh vực Kiểm định, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế	25
9. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội.....	26
10. Lĩnh vực Dân số.....	26
11. Lĩnh vực Bảo vệ bà mẹ và trẻ em	27
12. Hạ tầng phụ trợ	28
12.1. Xử lý nước thải y tế.....	28
12.2. Xử lý chất thải rắn y tế	28
12.3. Hệ thống khí y tế	28
12.4. Nhà để xe/bãi đỗ xe	28
13. Diện tích công trình sự nghiệp cho Trạm y tế cấp xã.....	28
13.1. Khám bệnh, chữa bệnh Trạm Y tế cấp xã.....	28
13.1.1. Diện tích chuyên dùng khám bệnh, chữa bệnh chung.....	28

13.1.2. Diện tích khám bệnh, chữa bệnh.....	29
13.2. Dược, cận lâm sàng Trạm Y tế cấp xã.....	30
13.2.1. Chẩn đoán hình ảnh.....	30
13.2.2 Xét nghiệm.....	30
13.2.3 Thăm dò chức năng	30
13.2.4 Dược.....	30
13.3. Dân số, trẻ em, bảo trợ xã hội Trạm Y tế cấp xã.....	30
13.4. Phòng bệnh, an toàn thực phẩm Trạm Y tế cấp xã.....	30
13.5. Hạ tầng kỹ thuật phụ trợ Trạm Y tế cấp xã	31
13.6. Diện tích công trình sự nghiệp cho Điểm Y tế.....	31

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Diện tích chung cho các lĩnh vực	5
Bảng 2: Diện tích chung cho khu vực khám chữa bệnh.....	5
Bảng 3: Diện tích cho khu vực khám bệnh và điều trị ngoại trú.....	6
Bảng 4: Diện tích cho khu vực phụ sản	7
Bảng 5: Diện tích cho khu vực nhi.....	8
Bảng 6: Diện tích cho khu vực truyền nhiễm	9
Bảng 7: Diện tích cho khu vực cấp cứu	9
Bảng 8: Diện tích cho khu vực hồi sức tích cực và chống độc	9
Bảng 9: Diện tích cho khu vực y học cổ truyền.....	10
Bảng 10: Diện tích cho khu vực vật lý trị liệu - phục hồi chức năng	11
Bảng 11: Diện tích cho khu vực phẫu thuật - gây mê hồi sức	11
Bảng 12: Diện tích cho khu vực y học hạt nhân - điều trị ung bướu	12
Bảng 13: Diện tích cho khu vực hỗ trợ sinh sản.....	14
Bảng 14: Diện tích cho khu vực tâm thần, thần kinh	15
Bảng 15: Diện tích cho khu vực chẩn đoán hình ảnh.....	15
Bảng 16: Diện tích cho khu vực xét nghiệm.....	16
Bảng 17: Diện tích cho khu vực truyền máu	16
Bảng 18: Diện tích cho khu vực giải phẫu bệnh.....	17
Bảng 19: Diện tích cho khu vực lọc máu.....	17
Bảng 20: Diện tích cho khu vực nội soi.....	18
Bảng 21: Diện tích cho khu vực thăm dò chức năng.....	18
Bảng 22: Diện tích cho khu vực dược.....	18
Bảng 23: Diện tích cho khu vực dinh dưỡng	19
Bảng 24: Diện tích cho khu vực kiểm soát nhiễm khuẩn.....	19
Bảng 25: Diện tích cho lĩnh vực giám định y khoa	19
Bảng 26: Diện tích cho lĩnh vực giám định pháp y	21
Bảng 27: Diện tích cho lĩnh vực giám định pháp y tâm thần.....	22
Bảng 28: Diện tích không gian cho lĩnh vực kiểm soát bệnh tật và dự phòng	23
Bảng 29: Diện tích lĩnh vực kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm - kiểm định, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	25
Bảng 30: Diện tích cho lĩnh vực kiểm định, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế.....	25
Bảng 31: Diện tích cho lĩnh vực bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội.....	26
Bảng 32: Diện tích cho lĩnh vực dân số	26
Bảng 33: Diện tích cho lĩnh vực bảo vệ bà mẹ và trẻ em.....	27
Bảng 34: Diện tích Nhà để xe/bãi đỗ xe	28
Bảng 35: Trạm Y tế - Diện tích khám bệnh, chữa bệnh chung.....	28
Bảng 36: Trạm Y tế - Diện tích khám bệnh, chữa bệnh.....	29
Bảng 37: Trạm Y tế - Diện tích xét nghiệm	30
Bảng 38: Trạm Y tế - Diện tích thăm dò chức năng.....	30
Bảng 39: Trạm Y tế - Diện tích dược.....	30
Bảng 40: Trạm Y tế - Diện tích dân số, trẻ em, bảo trợ xã hội	30
Bảng 41: Trạm Y tế - Diện tích phòng bệnh, an toàn thực phẩm	30

1. Các khu vực chức năng chung cho các lĩnh vực

Bảng 1: Diện tích chung cho các lĩnh vực

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
1.1	Bộ phận đón tiếp, trực	m ² /chỗ làm việc	6	“Chỗ làm việc” là diện tích làm việc dành cho 01 nhân viên y tế để thực hiện các công việc hành chính. Căn cứ quy mô của mỗi đơn vị để xác định số chỗ làm việc cho phù hợp
1.2	Phòng giao ban, sinh hoạt chung	m ² /người	2	Căn cứ số lượng nhân viên và yêu cầu công việc của đơn vị để xác định diện tích cho phù hợp
1.3	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)	m ² /phòng	24	Bao gồm cả khu vực tắm
1.4	Phòng thay quần áo (nam, nữ riêng biệt)	m ² /chỗ	2	“Chỗ” bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 01 người
1.5	Kho chuyên dụng (thiết bị y tế, vật tư chuyên dụng, tài liệu về hồ sơ bệnh án...)			Căn cứ nhu cầu sử dụng của đơn vị, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích
	Kho chung của đơn vị	m ² /phòng	48	Là kho sử dụng chung của toàn đơn vị sự nghiệp
	Kho riêng của bộ phận chuyên môn	m ² /phòng	24	Là kho sử dụng riêng của bộ phận chuyên môn (khoa, phòng...) thuộc đơn vị sự nghiệp
1.6	Kho bản	m ² /phòng	15	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích
1.7	Kho sạch	m ² /phòng	21	

2. Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh

2.1. Diện tích công trình sự nghiệp chung cho khu vực Khám chữa bệnh

Bảng 2: Diện tích chung cho khu vực khám chữa bệnh

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
2.1	Phòng chuyên gia	m ² /người	9	
2.2	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên	m ² /người	9	Là diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn; gồm diện tích kê bàn, quầy, tủ, ghế
2.3	Phòng bác sĩ	m ² /người	9	Bao gồm cả diện tích trực đêm; gồm diện tích kê bàn, quầy, tủ, ghế
2.4	Phòng điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên	m ² /người	6	
2.5	Phòng điều trị nội trú 01 giường	m ² /giường	12	Không bao gồm khu vệ sinh
2.6	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường	m ² /giường	9	
2.7	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường	m ² /giường	12	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
2.8	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường	m ² /giường	9	

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
2.9	Khu vực sinh hoạt chung (trong đơn nguyên điều trị nội trú)	m ² /chỗ	1,5/người lớn 1,8/trẻ em	Bao gồm diện tích kê ghế ngồi của 01 người
2.10	Phòng thủ thuật			Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác thủ thuật của bác sĩ
	- Thực hiện thủ thuật đơn giản	m ² /phòng	24	
	- Thực hiện thủ thuật can thiệp	m ² /phòng	36	
2.11	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ	m ² /chỗ	6	
2.12	Phòng cấp cứu	m ² /giường	12	Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác của bác sĩ
2.13	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)			Xem mục 1.3 Bảng 1
2.14	Phòng thay quần áo (nam/nữ)			Xem mục 1.4 Bảng 1
2.15	Phòng thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	m ² /phòng	15	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng phù hợp
2.16	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
2.17	Kho bẩn			Xem mục 1.6 Bảng 1
2.18	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1
2.19	Diện tích làm việc của nhân viên trực kho, cấp phát	m ² /người	12	Bao gồm diện tích kê bàn, tủ, ghế, giường của nhân viên
2.20	Khu vực để xe lăn, băng ca	m ² /chỗ	1/xe lăn; 2/băng ca	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng, vị trí cho phù hợp
2.21	Phòng đào tạo	m ² /người	1,8	

2.2. Diện tích công trình sự nghiệp cho khu vực khám bệnh và điều trị ngoại trú

Bảng 3: Diện tích cho khu vực khám bệnh và điều trị ngoại trú

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
3.1	Phòng thủ thuật			Xem mục 2.10 Bảng 2
3.2	Phòng cho bú (bố trí tại khu vực khám nhi)	m ² /chỗ	1,8	“Chỗ” là diện tích kê ghế, cho 01 bà mẹ
3.3	Quầy thuốc	m ² /chỗ	9	Bao gồm diện tích kê bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên (không bao gồm các tủ thuốc)
3.4	Chỗ lấy mẫu bệnh phẩm	m ² /chỗ	4	Là khu vực lấy mẫu, bệnh phẩm cho 01 bệnh nhân (gồm 01 xí + 01 chậu rửa)
3.5	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm	m ² /chỗ	9	Bao gồm diện tích kê tủ đựng mẫu, bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên, và các thiết bị hỗ trợ...
3.6	Phòng cấp cứu			Xem mục 2.12 Bảng 2
3.7	Khu vực tiêm			
3.7.1	Phòng khám sàng lọc trước tiêm	m ² /chỗ	12	
3.7.2	Khu vực tiêm	m ² /chỗ tiêm	12	

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
3.7.3	Khu theo dõi sau tiêm	m ² /chỗ	1,5/người lớn 1,8/trẻ em	Bao gồm diện tích kê ghế ngồi của 01 người
3.8	Khám nội	m ² /chỗ	12	
3.9	Khám ngoại	m ² /chỗ	12	
3.10	Khám thần kinh	m ² /chỗ	15	
3.11	Khám da liễu	m ² /chỗ	15	
3.12	Khám y học cổ truyền			
3.12.1	Phòng khám y học cổ truyền	m ² /chỗ	12	
3.12.2	Phòng thủ thuật y học cổ truyền	m ² /chỗ	12	
3.13	Khám sản/phụ khoa	m ² /chỗ	18	
3.14	Khám nhi	m ² /chỗ khám	12	
3.15	Khám truyền nhiễm	m ² /chỗ khám	15	
3.16	Khám răng hàm mặt			
3.16.1	Phòng khám	m ² /ghế khám	12	
3.16.2	Phòng chỉnh hình	m ² /chỗ	12	
3.16.3	Xưởng răng giả	m ² /chỗ	30	
3.17	Khám mắt			
3.17.1	Phòng khám	m ² /chỗ	18	
3.17.2	Phòng điều trị	m ² /chỗ	24	
3.18	Khám Tai - Mũi - Họng	m ² /ghế khám	12	
3.19	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường			Xem mục 2.7 Bảng 2
3.20	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường			Xem mục 2.8 Bảng 2
3.21	Phòng tư vấn	m ² /phòng	12	

2.3. Diện tích công trình sự nghiệp cho khu vực khám bệnh, chữa bệnh lâm sàng

2.3.1. Phụ sản

Bảng 4: Diện tích cho khu vực phụ sản

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
4.1	Khu vô khuẩn			
4.1.1	Phòng khám thai	m ² /chỗ	18	
4.1.2	Phòng chờ đẻ	m ² /giường	9	
4.1.3	Phòng vệ sinh trước khi đẻ	m ² /phòng	9	
4.1.4	Phòng nghỉ sau khi thực hiện thủ thuật sinh đẻ kế hoạch			Xem mục 2.7 và 2.8 Bảng 2
4.1.5	Phòng rửa tay, thay áo	m ² /phòng	9	

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
4.1.6	Phòng đỡ đẻ	m ² /bàn đỡ	18	
4.1.7	Phòng thủ thuật sinh đẻ kế hoạch	m ² /phòng	18	
4.2	Khu hữu khuẩn			
4.2.1	Phòng vệ sinh trước khi đẻ	m ² /phòng	9	
4.2.2	Phòng đỡ đẻ hữu khuẩn (01 bàn)	m ² /phòng	18	
4.3	Khu hậu cần			
4.3.1	Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh	m ² /phòng	12	
4.3.2	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1
4.3.3	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ			Xem mục 2.11 Bảng 2
4.3.4	Khu vực thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ			Xem mục 2.15 Bảng 2
4.4	Phòng tạm lưu sản phụ đẻ mổ			
4.4.1	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường			Xem mục 2.7 Bảng 2
4.4.2	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường			Xem mục 2.8 Bảng 2
4.5	Khu tạm lưu sản phụ đẻ thường			
4.5.1	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường			Xem mục 2.7 Bảng 2
4.5.2	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường			Xem mục 2.8 Bảng 2
4.5.3	Phòng tạm lưu sản phụ đẻ nhiễm khuẩn	m ² /phòng	22	01 giường
4.5.4	Phòng thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	m ² /phòng	15	
4.6	Đơn nguyên điều trị phụ khoa			
4.6.1	Phòng khám phụ khoa			Xem mục 3.13 Bảng 3
4.6.2	Phòng thủ thuật			Xem mục 2.10 Bảng 2
4.6.3	Phòng tư vấn phòng chống bệnh sản phụ khoa			Xem mục 3.21 Bảng 3
4.7	Phòng sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh	m ² /chỗ	18	Bao gồm diện tích kê, bàn, ghế, giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác của bác sĩ
4.8	Đơn nguyên điều trị nội trú			
4.8.1	Phòng điều trị nội trú 01 giường	m ² /giường		Xem mục 2.5 Bảng 2
4.8.2	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường	m ² /giường		Xem mục 2.6 Bảng 2

2.3.2. Nhi

Bảng 5: Diện tích cho khu vực nhi

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
5.1	Khu vực trẻ sơ sinh			
5.1.1	Phòng điều trị nội trú (thiếu tháng và cách ly)	m ² /giường	4	
5.1.2	Khu vực đặt lồng ấp	m ² /lồng ấp	9	
5.1.3	Phòng tắm rửa	m ² /phòng	15	
5.1.4	Chỗ pha sữa	m ² /phòng	15	
5.1.5	Chỗ cho bú	m ² /phòng	15	

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
5.2	Khu vực cho trẻ nhỏ			
5.2.1	Phòng điều trị nội trú 01 giường			Xem mục 2.5 Bảng 2 (Đã bao gồm diện tích cho 01 người chăm sóc)
5.2.2	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường			Xem mục 2.6 Bảng 2 (Đã bao gồm diện tích cho 01 người chăm sóc)
5.3	Khu vực cho trẻ lớn			
5.3.1	Phòng điều trị nội trú 01 giường			Xem mục 2.5 Bảng 2
5.3.2	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường			Xem mục 2.6 Bảng 2
5.4	Khu vực phụ trợ			
5.4.1	Phòng chơi	m ² /phòng	18	
5.4.2	Phòng vệ sinh	m ² /phòng	12	Đã bao gồm không gian tắm
5.4.3	Kho bẩn			Xem mục 1.6 Bảng 1
5.4.4	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1

2.3.3. Truyền nhiễm

Bảng 6: Diện tích cho khu vực truyền nhiễm

STT	Tên các diện tích	Chú thích
6.1	Phòng cấp cứu	Xem mục 2.12 Bảng 2
6.2	Phòng điều trị nội trú 01 giường	Xem mục 2.5 Bảng 2
6.3	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường	Xem mục 2.6 bảng 2
6.4	Kho bẩn	Xem mục 1.6 Bảng 1
6.5	Kho sạch	Xem mục 1.7 Bảng 1

2.3.4. Cấp cứu

Bảng 7: Diện tích cho khu vực cấp cứu

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
7.1	Phòng tiếp nhận, phân loại	m ² /giường	9	
7.2	Phòng thủ thuật			Xem mục 2.10 Bảng 2
7.3	Phòng tắm rửa, khử độc	m ² /giường	12	
7.4	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường			Xem mục 2.7 Bảng 2
7.5	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường			Xem mục 2.8 Bảng 2

2.3.5. Hồi sức tích cực và chống độc

Bảng 8: Diện tích cho khu vực hồi sức tích cực và chống độc

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
8.1	Phòng điều trị tích cực	m ² /giường	15	
8.2	Phòng cách ly, điều trị tích cực	m ² /phòng	15	Bố trí 01 giường/ phòng (không bao gồm diện tích vệ sinh)
8.3	Phòng thủ thuật	m ² /phòng	36	
8.4	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên			Xem mục 2.2 Bảng 2
8.5	Kho bẩn			Xem mục 1.6 Bảng 1
8.6	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1

2.3.6. Y học cổ truyền

Bảng 9: Diện tích cho khu vực y học cổ truyền

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
I	Khu vực khám và điều trị			
9.1	Phòng khám y học cổ truyền			Xem mục 3.12.1 Bảng 3
9.2	Phòng cấy chỉ	m ² /chỗ	18	
9.3	Phòng thủ thuật			Xem mục 2.10 Bảng 2
9.4	Phòng điều trị bằng quang điện	m ² /chỗ	12	
9.5	Phòng điều trị bằng nhiệt	m ² /chỗ	5	
9.6	Phòng thủy trị liệu	m ² /chỗ	15	Bao gồm diện tích tắm, ngâm nước thuốc, tắm bùn khoáng
9.7	Phòng châm cứu			Xem mục 3.12.2 Bảng 3
9.8	Phòng liệu pháp hướng dẫn tập dưỡng sinh	m ² /chỗ	9	
9.9	Phòng phát thuốc cổ truyền	m ² /phòng	48	Bao gồm diện tích kê tủ thuốc cổ truyền, bàn chia, cân thuốc, nhận đơn
9.10	Kho dụng cụ	m ² /phòng	15	
II	Khu vực bào chế, sản xuất			
9.11	Các phòng chế biến, bào chế thuốc cổ truyền			Căn cứ dây chuyền và công nghệ sản xuất dược liệu để xác định diện tích cho phù hợp
9.11.1	Kho nguyên liệu	m ² /phòng	36	
9.11.2	Khu vực ngâm, rửa	m ² /khu vực	30	"Khu vực" là diện tích bố trí bể ngâm, rửa và sơ chế dược liệu
9.11.3	Khu vực phơi, sấy	m ² /khu vực	30	Đã bao gồm diện tích bố trí thiết bị chuyên dụng
9.12	Khu vực bào chế dược liệu			Căn cứ dây chuyền và công nghệ bào chế dược liệu để xác định diện tích cho phù hợp
9.12.1	Bào, xay, sao, trộn	m ² /khu vực	36	
9.12.2	Khu vực bào chế các dạng thuốc cổ truyền	m ² /khu vực	36	
9.12.3	Khu vực chiết xuất	m ² /khu vực	36	
9.12.4	Kho bán thành phẩm	m ² /kho	36	
9.12.5	Khu vực kiểm nghiệm chất lượng bán thành phẩm	m ² /khu vực	36	
9.12.6	Khu vực đóng gói	m ² /phòng	24	
9.12.7	Khu vực kiểm nghiệm thành phẩm	m ² /khu vực	36	
9.12.8	Kho thành phẩm thuốc cổ truyền	m ² /kho	48	

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
9.13	Khu sắc thuốc			Căn cứ theo dây chuyền công nghệ để xác định diện tích cho phù hợp
9.14	Kho vị thuốc cổ truyền	m ² /kho	48	
9.15	Kho lẻ cấp phát thuốc thành phẩm	m ² /kho	48	
9.16	Vườn thuốc nam			Căn cứ theo nhu cầu và quỹ đất xây dựng của đơn vị để xác định diện tích cụ thể

2.3.7. Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng

Bảng 10: Diện tích cho khu vực vật lý trị liệu - phục hồi chức năng

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
10.1	Phòng điều trị bằng quang điện			Xem mục 9.4 Bảng 9
10.2	Phòng điều trị bằng nhiệt			Xem mục 9.5 Bảng 9
10.3	Bộ phận thủy trị liệu			Xem mục 9.6 Bảng 9
10.4	Phòng liệu pháp hướng dẫn tập dưỡng sinh			Xem mục 9.8 Bảng 9
10.5	Oxy cao áp			
10.5.1	Buồng điều trị oxy cao áp đơn chỗ	m ² /máy	22	
10.5.2	Buồng điều trị oxy cao áp đa chỗ			Căn cứ theo thông số kỹ thuật của thiết bị để xác định diện tích cho phù hợp
10.6	Ngôn ngữ trị liệu	m ² /chỗ	15	
10.7	Tâm lý trị liệu	m ² /chỗ	15	
10.8	Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng khác			Căn cứ theo phương pháp và công nghệ được lựa chọn để xác định diện tích cho phù hợp
10.9	Xưởng chỉnh hình chân tay giả			
10.9.1	Phòng đo đạc	m ² /phòng	20	
10.9.2	Xưởng sản xuất	m ² /xưởng	40	
10.9.3	Phòng hoàn thiện	m ² /phòng	15	

2.3.8. Phẫu thuật - gây mê hồi sức

Bảng 11: Diện tích cho khu vực phẫu thuật - gây mê hồi sức

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
11.1	Phòng tiếp nhận bệnh nhân	m ² /giường	12	
11.2	Khu vực rửa tay vô khuẩn	m ² /chỗ	2,5	
11.3	Phòng thay quần áo (nam, nữ riêng biệt)			Xem mục 1.4 Bảng 1
11.4	Hành lang vô khuẩn			Chiều rộng ≥ 2,4m
11.5	Phòng cung cấp vật tư	m ² /bàn mổ	18	
11.6	Phòng chuẩn bị trước mổ (tiền mê)	m ² /giường	12	
11.7	Hành lang sạch			Chiều rộng ≥ 2,4m

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
11.8	Phòng mổ	m ² /phòng	45	Mổ vô khuẩn, hữu khuẩn
11.9	Phòng mổ kỹ thuật cao (phòng mổ Hybrid)	m ² /phòng	100	Là phòng mổ kết hợp các thiết bị phẫu thuật, chẩn đoán hình ảnh, thiết bị can thiệp. Căn cứ vào chức năng và yêu cầu tích hợp các thiết bị cụ thể để xác định diện tích phù hợp
11.10	Phòng nghỉ giữa ca mổ	m ² /phòng	24	
11.11	Phòng ghi hồ sơ mổ	m ² /phòng	12	
11.12	Phòng khử khuẩn	m ² /phòng	30	
11.13	Phòng đồ thải	m ² /phòng	18	
11.14	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
11.15	Phòng hồi tỉnh	m ² /giường	12	
11.16	Hành chính, trực	m ² /phòng	24	

2.3.9. Y học hạt nhân - điều trị ung bướu

Bảng 12: Diện tích cho khu vực y học hạt nhân - điều trị ung bướu

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
12.1	Khu vực kỹ thuật điều trị			
12.1.1	Phòng lập kế hoạch điều trị	m ² /người	6	
12.1.2	Phòng làm khuôn chì mặt nạ	m ² /phòng	36	
12.1.3	Phòng pha chế (Hot Lab)	m ² /phòng	30	
12.1.4	Phòng tiêm (thuốc phóng xạ)	m ² /phòng	15	
12.1.5	Phòng chờ hấp thụ	m ² /người	6	
12.1.6	Phòng nghỉ bệnh nhân sau tiêm	m ² /người	6	Khu vực có nguy cơ lây nhiễm cao/nhiễm xạ, cần tránh nhiễm xạ chéo
12.1.7	Phòng đọc kết quả	m ² /phòng	15	
12.1.8	Phòng thay đồ			Xem mục 1.4 Bảng 1
12.2	Khu vực đặt máy gia tốc			
12.2.1	Phòng máy gia tốc	m ² /máy	150	
12.2.2	Phòng điều khiển gia tốc	m ² /phòng	18	
12.2.3	Phòng chuẩn bị	m ² /phòng	18	
12.2.4	Phòng sever và UPS	m ² /phòng	12	
12.3	Khu vực đặt máy CT mô phỏng			
12.3.1	Phòng máy CT mô phỏng	m ² /máy	40	
12.3.2	Phòng điều khiển CT mô phỏng	m ² /phòng	12	
12.3.3	Phòng chuẩn bị	m ² /phòng	18	
12.4	Khu vực đặt máy xạ áp sát			
12.4.1	Phòng điều trị tia xạ áp sát	m ² /máy	40	
12.4.2	Phòng điều khiển	m ² /phòng	18	
12.4.3	Phòng chuẩn bị	m ² /phòng	18	

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
12.5	Khu vực cộng hưởng từ (MRI)			
12.5.1	Khu vực đặt máy			
	- Phòng chụp	m ² /máy	50	
	- Phòng điều khiển	m ² /chỗ	12	
12.5.2	Phòng đọc và xử lý hình ảnh	m ² /phòng	24	
12.5.3	Phòng chuẩn bị	m ² /phòng	18	
12.6	Khu vực chụp cắt lớp vi tính xạ đơn (SPECT)			
12.6.1	Phòng chụp cắt lớp vi tính phát xạ đơn (SPECT)	m ² /phòng	45	
12.6.2	Phòng điều khiển SPECT	m ² /phòng	18	
12.6.3	Phòng chờ bệnh nhân	m ² /phòng	18	
12.7	Khu vực chụp SPECT/CT			
12.7.1	Phòng chụp cắt lớp vi tính phát xạ (SPECT/CT)	m ² /phòng	45	
12.7.2	Phòng điều khiển SPECT	m ² /phòng	18	
12.7.3	Phòng chờ bệnh nhân	m ² /phòng	18	
12.8	Khu vực chụp PET/MRI			
12.8.1	Phòng chụp cắt lớp vi tính phát xạ PET/MRI	m ² /phòng	45	
12.8.2	Phòng điều khiển PET/MRI	m ² /phòng	18	
12.8.3	Phòng chờ bệnh nhân	m ² /phòng	18	
12.9	Khu vực chụp PET/CT			
12.9.1	Phòng chụp cắt lớp vi tính phát xạ PET/CT	m ² /phòng	45	
12.9.2	Phòng điều khiển PET/CT	m ² /phòng	18	
12.9.3	Phòng chờ bệnh nhân	m ² /phòng	18	
12.10	Khu vực truyền hóa chất điều trị ung bướu (ghế điều trị)			
12.10.1	Khu vực kiểm tra sức khỏe	m ² /chỗ	12	
12.10.2	Khu vực ghế điều trị	m ² /ghế	9	
12.10.3	Khu vực điều trị áp lực âm	m ² /ghế	9	
12.10.4	Khu nghỉ nhân viên y tế	m ² /phòng	18	
12.10.5	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)			Xem mục 1.3 Bảng 1
12.10.6	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
12.10.7	Kho bảo			Xem mục 1.6 Bảng 1
12.10.8	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1
12.11	Khu vực điều trị I-131			
12.11.1	Phòng lưu điều trị I-131	m ² /giường	20	Diện tích chưa bao gồm phòng vệ sinh
12.11.2	Kho chứa I-131	m ² /phòng	10	
12.11.3	Khu đệm	m ² /phòng	12	
12.11.4	Phòng đo liều	m ² /phòng	10	
12.11.5	Khu thu gom đồ thải phóng xạ	m ² /phòng	12	

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
12.11.6	Chỗ trực			Xem mục 2.2 Bảng 2
12.11.7	Phòng thay đồ, gửi đồ	m ² /phòng	10	
12.12	Khu vực đo loãng xương			
12.12.1	Phòng đo loãng xương	m ² /máy	24	
12.12.2	Phòng điều khiển	m ² /chỗ	12	
12.13	Khu vực đo độ tập trung tuyến giáp	m ² /phòng	18	
12.14	Phòng X-quang			
12.14.1	Khu vực đặt máy			
	- Phòng chụp	m ² /máy	25	
	- Phòng điều khiển	m ² /chỗ	12	
12.14.2	Khu vực chuẩn bị			
	- Buồng tháo, thụt	m ² /phòng	9	
	- Phòng nghỉ bệnh nhân	m ² /giường	9	
12.15	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường			Xem mục 2.7 Bảng 2
12.16	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường			Xem mục 2.8 Bảng 2
12.17	Khu vực đặt hệ thống Cyclotron	m ² /khu vực	500	

2.3.10. Hỗ trợ sinh sản

Bảng 13: Diện tích cho khu vực hỗ trợ sinh sản

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
13.1	Phòng khám			Xem mục 3.13 Bảng 3
13.2	Phòng tư vấn			Xem mục 3.21 Bảng 3
13.3	Siêu âm			
13.3.1	Phòng siêu âm	m ² /máy	12	
13.3.2	Phòng chuẩn bị cho đơn vị siêu âm can thiệp	m ² /người	6	
13.3.3	Phòng nghỉ sau siêu âm can thiệp	m ² /người	6	
13.4	Phòng lấy mẫu tinh dịch	m ² /phòng	12	
13.5	Phòng tiêm và lấy máu xét nghiệm			Xem mục 3.7.2 Bảng 3
13.6	Phòng xét nghiệm tinh dịch và lọc rửa tinh trùng	m ² /phòng	30	
13.7	Phòng bơm tinh trùng vào buồng tử cung	m ² /phòng	30	
13.8	Phòng chọc hút noãn - chuyển phôi	m ² /phòng	30	
13.9	Phòng lưu trữ phôi	m ² /khu vực	50	
13.10	Phòng lab thụ tinh trong ống nghiệm	m ² /phòng	30	
13.11	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường			Xem mục 2.7 Bảng 2
13.12	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường			Xem mục 2.8 Bảng 2
13.13	Phòng trữ đông	m ² /phòng	18	
13.14	Trung tâm tế bào gốc - Ngân hàng mô			
13.14.1	Ngân hàng mô	m ² /phòng	100	
13.14.2	Phòng Lab - xét nghiệm tế bào	m ² /phòng	30	
13.14.3	Phòng Lab - xử lý tế bào	m ² /phòng	100	

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
13.14.4	Phòng phân tích nhiễm sắc thể	m ² /phòng	30	
13.14.5	Phòng nuôi cấy tế bào ối và máu	m ² /phòng	30	
13.14.6	Phòng thu hoạch tế bào	m ² /phòng	30	
13.14.7	Phòng làm phôi tế bào	m ² /phòng	30	

2.3.11. Tâm thần, thần kinh

Bảng 14: Diện tích cho khu vực tâm thần, thần kinh

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
14.1	Phòng khám tâm thần, thần kinh			Xem mục 3.10 Bảng 3
14.2	Phòng điều trị nội trú tâm thần người lớn (cấp tính, bán cấp tính, mãn tính riêng cho nam/nữ)			Xem mục 2.5 và 2.6 Bảng 2
14.3	Phòng điều trị nội trú tâm thần trẻ em			Xem mục 2.5 và 2.6 Bảng 2
14.4	Phòng cấp cứu tâm thần - thần kinh			Xem mục 2.12 Bảng 2
14.5	Phòng điều trị cai nghiện chất	m ² /phòng	18	Không bao gồm khu vệ sinh
14.6	Phòng điều trị các rối loạn lo âu, trầm cảm, stress	m ² /phòng	18	
14.7	Thăm dò chức năng			
14.7.1	Phòng điện não đồ	m ² /phòng	32	
14.7.2	Phòng điện cơ	m ² /phòng	36	
14.7.3	Thăm dò chức năng thần kinh	m ² /phòng	36	
14.7.4	Phòng tư vấn, trị liệu tâm lý			Xem mục 3.21 Bảng 3
14.7.5	Nghiên cứu tâm lý lâm sàng	m ² /phòng	18	
14.8	Liệu pháp			
14.8.1	Liệu pháp vận động - phục hồi chức năng	m ² /chỗ	12	
14.8.2	Liệu pháp nhận thức - hành vi	m ² /chỗ	12	
14.8.3	Liệu pháp tâm động học, liệu pháp gia đình, liệu pháp nhóm	m ² /chỗ	12	
14.8.4	Liệu pháp lao động, liệu pháp nghệ thuật, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng cuộc sống	m ² /chỗ	12	

2.4. Diện tích công trình sự nghiệp cho lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh Cận lâm sàng

2.4.1. Chẩn đoán hình ảnh

Bảng 15: Diện tích cho khu vực chẩn đoán hình ảnh

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
15.1	Phòng X-quang			Xem mục 12.14 Bảng 12
15.2	Phòng máy CT - scanner			
15.2.1	Khu vực đặt máy			
	- Phòng chụp	m ² /máy	35	
	- Phòng điều khiển	m ² /phòng	12	
15.2.2	Khu vực chuẩn bị	m ² /máy	18	

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
15.3	Siêu âm			
15.3.1	Phòng siêu âm	m ² /máy	12	
15.3.2	Phòng chuẩn bị cho đơn vị siêu âm can thiệp	m ² /phòng	9	
15.3.3	Phòng nghỉ sau siêu âm can thiệp	m ² /giường	12	
15.4	Cộng hưởng từ (MRI)			Xem mục 12.5 Bảng 12
15.5	Khu vực chụp mạch (DSA)			
15.5.1	Phòng đặt máy	m ² /máy	70	
15.5.2	Phòng điều khiển	m ² /phòng	15	
15.5.3	Phòng chuẩn bị	m ² /phòng	18	
15.5.4	Phòng kỹ thuật điện	m ² /phòng	20	
15.5.5	Phòng xử lý dụng cụ, tập kết đồ thải	m ² /phòng	18	
15.5.6	Phòng theo dõi bệnh nhân	m ² /giường	12	
15.5.7	Phòng chuẩn bị cho nhân viên	m ² /phòng	18	
15.6	Khu vực đo loãng xương			
15.6.1	Phòng đo loãng xương	m ² /máy	24	
15.6.2	Phòng điều khiển	m ² /chỗ	12	
15.7	Phòng đọc và xử lý hình ảnh	m ² /phòng	24	
15.8	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1

2.4.2. Xét nghiệm

Bảng 16: Diện tích cho khu vực xét nghiệm

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
16.1	Khu vực xét nghiệm vi sinh			
16.1.1	Xét nghiệm vi sinh	m ² /phòng	80	
16.1.2	Phòng vô khuẩn	m ² /phòng	12	
16.1.3	Phòng chuẩn bị môi trường/mẫu	m ² /phòng	36	
16.1.4	Phòng rửa/tiệt trùng	m ² /phòng	30	
16.2	Khu vực xét nghiệm hóa sinh			
16.2.1	Xét nghiệm hóa sinh	m ² /phòng	80	
16.2.2	Chuẩn bị	m ² /phòng	36	
16.2.3	Phòng rửa/tiệt trùng	m ² /phòng	36	
16.3	Khu vực xét nghiệm huyết học			
16.3.1	Xét nghiệm huyết học	m ² /phòng	80	
16.3.2	Phòng lưu trữ máu	m ² /phòng	36	
16.3.3	Phòng lưu trữ mẫu máu xét nghiệm	m ² /phòng	36	
16.3.4	Phòng rửa/tiệt trùng	m ² /phòng	36	
16.4	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1

2.4.3. Truyền máu

Bảng 17: Diện tích cho khu vực truyền máu

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
17.1	Phòng chờ dành cho người hiến máu			Xem mục 1.1 Bảng 1
17.2	Phòng khám và xét nghiệm huyết học			Xem mục 3.7.1 Bảng 3
17.3	Phòng lấy máu kết hợp phòng đệm	m ² /chỗ	12	
17.4	Phòng trữ, phát máu và chế phẩm máu	m ² /phòng	36	
17.5	Phòng nghỉ cho người hiến máu	m ² /người	6	

2.4.4. Giải phẫu bệnh

Bảng 18: Diện tích cho khu vực giải phẫu bệnh

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
18.1	Bộ phận giải phẫu bệnh	m ² /khu vực	300	“Khu vực” là diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn (phòng chẩn đoán tế bào học; phòng nhận và xử lý bệnh phẩm; phòng cắt, nhuộm bệnh phẩm; phòng chuẩn bị, pha chế hóa chất; phòng ảnh, đọc tiêu bản; phòng rửa, tiệt trùng...). Tùy theo thiết kế có thể phân chia hoặc gộp các phòng chức năng. Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện để xác định diện tích của từng phòng chức năng riêng biệt cho phù hợp
18.2	Khu vực xét nghiệm			Căn cứ điều kiện năng lực và nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 16
18.3	Phòng lưu tử thi	m ² /phòng	36	
18.4	Phòng khám nghiệm tử thi	m ² /phòng	45	
18.5	Phòng lưu trữ bệnh phẩm	m ² /phòng	30	
18.6	Kho			Xem mục 1.5 Bảng 1
18.7	Phòng rửa, tiệt trùng			Xem mục 2.11 Bảng 2

2.4.5. Lọc máu

Bảng 19: Diện tích cho khu vực lọc máu

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
19.1	Đón tiếp bệnh nhân, trực			Xem mục 1.1 Bảng 1
19.2	Phòng chuẩn bị	m ² /chỗ	6	
19.3	Phòng khám bệnh			Xem mục 3.8 và 3.9 Bảng 3
19.4	Phòng chạy thận	m ² /máy	12	
19.5	Phòng lưu bệnh nhân điều trị ban ngày			Xem mục 2.7 và 2.8 Bảng 2
19.6	Phòng rửa, tiệt trùng			Xem mục 2.11 Bảng 2
19.7	Phòng đặt thiết bị xử lý nước - dịch lọc	m ² /phòng	30	
19.8	Phòng hóa sinh chuyên khoa lọc máu	m ² /phòng	30	
19.9	Phòng xử lý quả lọc, sửa chữa thiết bị lọc máu	m ² /phòng	30	

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
19.10	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1

2.4.6. Nội soi

Bảng 20: Diện tích cho khu vực nội soi

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
I	Khu kỹ thuật			
20.1	Phòng nội soi dạ dày tá tràng	m ² /phòng	24	
20.2	Phòng nội soi đại trực tràng	m ² /phòng	24	
20.3	Phòng nội soi tiết niệu	m ² /phòng	30	
20.4	Phòng nội soi đường mật	m ² /phòng	24	
II	Khu phụ trợ			
20.5	Phòng theo dõi bệnh nhân sau nội soi	m ² /người	6	
20.6	Phòng chuẩn bị	m ² /người	6	
20.7	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1

2.4.7. Thăm dò chức năng

Bảng 21: Diện tích cho khu vực thăm dò chức năng

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
21.1	Phòng thăm dò chức năng tim mạch	m ² /phòng	36	
21.2	Phòng thăm dò chức năng thần kinh (điện não, điện cơ, lưu huyết não...)	m ² /phòng	32	
21.3	Phòng thăm dò chức năng hô hấp, đo chuyển hóa cơ bản và cân đo	m ² /phòng	36	
21.4	Phòng thăm dò chức năng thận tiết niệu	m ² /phòng	36	
21.5	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1

2.4.8. Dược

Bảng 22: Diện tích cho khu vực dược

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
I	Khu vực sản xuất			
22.1	Khu nhập nguyên vật liệu	m ² /khu vực	30	
22.2	Kho vật tư tiêu hao	m ² /khu vực	80	
22.3	Khu vực bảo chế thuốc			Căn cứ dây chuyền, công nghệ và quy mô sản xuất để xác định diện tích cho phù hợp
22.3.1	Sản xuất thuốc dạng bào chế truyền thống	m ² /phòng	32	
22.3.2	Sản xuất thuốc dạng bào chế hiện đại	m ² /phòng	45	
22.3.3	Khu vực kiểm tra, kiểm soát chất lượng	m ² /phòng	32	
22.4	Kho thành phẩm	m ² /khu vực	80	
22.5	Xuất thuốc thành phẩm	m ² /khu vực	30	
22.6	Rửa, tiệt trùng, đóng gói	m ² /khu vực	80	

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
22.7	Kho vật liệu, đóng gói thành phẩm (dán nhãn, đóng gói, đóng thùng...)	m ² /khu vực	80	
22.8	Kho bảo quản thuốc kiểm nghiệm - quản lý chất lượng	m ² /kho	30	Yêu cầu bảo đảm các điều kiện về môi trường để lưu mẫu
22.9	Các phòng pha chế thuốc, hóa chất dược phẩm			
22.9.1	Phòng pha thuốc nước	m ² /phòng	24	
22.9.2	Phòng pha chế các loại dung môi khác	m ² /phòng	18	
II	Khu vực bảo quản, cấp phát			
22.10	Quầy cấp phát	m ² /phòng	24	
22.11	Kho dược (kho thuốc chính, kho thuốc lẻ nội trú, kho lẻ ngoại trú)	m ² /phòng	45	Căn cứ nhu cầu thực tế để xác định số lượng cho phù hợp
22.12	Kho - phòng lạnh	m ² /phòng	18	
22.13	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
22.14	Phòng lưu mẫu			Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định diện tích cho phù hợp

2.4.9. Dinh dưỡng

Bảng 23: Diện tích cho khu vực dinh dưỡng

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
23.1	Khu vực sản xuất (Bao gồm chỗ gia công, phân phối)	m ² /suất ăn	2,1	Là diện tích yêu cầu để sản xuất ra 01 suất ăn
23.2	Khu vực kho phụ trợ (Bao gồm kho đồ khô; kho lạnh; kho kỹ thuật; khu vực nhà ăn)			Căn cứ nhu cầu thực tế để xác định quy mô, diện tích cho phù hợp

2.4.10. Kiểm soát nhiễm khuẩn

Bảng 24: Diện tích cho khu vực kiểm soát nhiễm khuẩn

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
24.1	Khu vực nhận, kiểm	m ² /giường	2,1	Là diện tích đáp ứng yêu cầu phục vụ cho 01 giường bệnh nội trú. Căn cứ nhu cầu thực tế để xác định quy mô, diện tích cho phù hợp
24.2	Khu vực xử lý (Bộ phận xử lý dụng cụ; bộ phận xử lý đồ vải)			
24.3	Khu vực lưu trữ, đóng gói, cấp phát			

3. Lĩnh vực Giám định y khoa

Bảng 25: Diện tích cho lĩnh vực giám định y khoa

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
25.1	Phòng chuyên gia			Xem mục 2.1 Bảng 2
25.2	Phòng bác sĩ			Xem mục 2.3 Bảng 2
25.3	Phòng thủ thuật			Xem mục 2.10 Bảng 2

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
25.4	Phòng khám bệnh			Xem mục 3.10 Bảng 3
25.5	Phòng tạm lưu bệnh nhân			Xem mục 2.7 và 2.8 Bảng 2
25.6	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ			Xem mục 2.11 Bảng 2
25.7	Phòng đào tạo			Xem mục 2.21 Bảng 2
25.8	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên			Xem mục 2.2 Bảng 2
25.9	Phòng thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ			Xem mục 2.15 Bảng 2
25.10	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
25.11	Kho bẩn			Xem mục 1.6 Bảng 1
25.12	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1
25.13	Chỗ lấy mẫu bệnh phẩm			Xem mục 3.4 Bảng 3
25.14	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm			Xem mục 3.5 Bảng 3
25.15	Khu vực phân loại giám định	m ² /chỗ	12	
25.16	Khu vực giám định tổng quát	m ² /chỗ	15	
25.17	Giám định tỷ lệ mất sức lao động	m ² /chỗ	15	
25.18	Giám định khả năng lao động, năng lực hành vi	m ² /chỗ	15	
25.19	Giám định bệnh lý để xác định chế độ BHXH	m ² /chỗ	15	
25.20	Khu vực giám định chuyên khoa			
25.20.1	Phòng giám định nội khoa	m ² /chỗ	15	
25.20.2	Phòng giám định ngoại khoa	m ² /chỗ	15	
25.20.3	Phòng giám định chỉnh hình - phục hồi chức năng	m ² /chỗ	15	
25.20.4	Phòng giám định tai mũi họng, mắt, răng hàm mặt	m ² /chỗ	18	
25.20.5	Phòng hội chẩn, giám định y khoa tập thể	m ² /chỗ	6	
25.21	Chẩn đoán hình ảnh			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 15
25.22	Xét nghiệm			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 16
25.23	Thăm dò chức năng			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 21
25.24	Kiểm soát nhiễm khuẩn			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 24

4. Lĩnh vực Giám định pháp y

Bảng 26: Diện tích cho lĩnh vực giám định pháp y

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
26.1	Phòng chuyên gia			Xem mục 2.1 Bảng 2
26.2	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên			Xem mục 2.2 Bảng 2
26.3	Phòng bác sĩ			Xem mục 2.3 Bảng 2
26.4	Phòng thủ thuật			Xem mục 2.10 Bảng 2
26.5	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ			Xem mục 2.11 Bảng 2
26.6	Phòng thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ			Xem mục 2.15 Bảng 2
26.7	Phòng đào tạo			Xem mục 2.21 Bảng 2
26.8	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
26.9	Kho bẩn			Xem mục 1.6 Bảng 1
26.10	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1
26.11	Chỗ lấy mẫu bệnh phẩm			Xem mục 3.4 Bảng 3
26.12	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm			Xem mục 3.5 Bảng 3
26.13	Phòng khám bệnh			Xem mục 3.8 và 3.9 Bảng 3
26.14	Phòng tiếp nhận và phân loại hồ sơ giám định			Xem mục 1.1 Bảng 1
26.15	Phòng giám định tử thi, hài cốt	m ² /phòng	24	
26.16	Phòng giám định thương tích	m ² /phòng	24	
26.17	Phòng giám định pháp y về tình dục	m ² /phòng	24	
26.18	Phòng giám định tình dục có trẻ em	m ² /phòng	24	
26.19	Phòng giám định pháp y tâm thần	m ² /phòng	24	
26.20	Phòng giám định pháp y hình sự	m ² /phòng	24	
26.21	Phòng giám định pháp y về độc chất học	m ² /phòng	24	
26.22	Phòng công nghệ sinh học - ADN pháp y	m ² /phòng	24	
26.23	Phòng pháp y môi trường	m ² /phòng	24	
26.24	Phòng pháp y kỹ thuật số/dữ liệu điện tử	m ² /phòng	24	
26.25	Phòng giám định tang vật	m ² /phòng	24	
26.26	Phòng hội chẩn chuyên môn	m ² /phòng	24	
26.27	Phòng xét nghiệm pháp y	m ² /phòng	24	
26.28	Chẩn đoán hình ảnh			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 15
26.29	Xét nghiệm			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 16
26.30	Giải phẫu bệnh			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 18
26.31	Kiểm soát nhiễm khuẩn			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 24

5. Lĩnh vực Giám định pháp y tâm thần

Bảng 27: Diện tích cho lĩnh vực giám định pháp y tâm thần

STT	Tên Diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
27.1	Phòng chuyên gia			Xem mục 2.1 Bảng 2
27.2	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên			Xem mục 2.2 Bảng 2
27.3	Phòng bác sĩ			Xem mục 2.3 Bảng 2
27.4	Phòng thủ thuật			Xem mục 2.10 Bảng 2
27.5	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ			Xem mục 2.11 Bảng 2
27.6	Phòng thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ			Xem mục 2.15 Bảng 2
27.7	Phòng đào tạo			Xem mục 2.21 Bảng 2
27.8	Chỗ lấy mẫu bệnh phẩm			Xem mục 3.4 Bảng 3
27.9	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm			Xem mục 3.5 Bảng 3
27.10	Phòng khám bệnh			Xem mục 3.10 Bảng 3
27.11	Phòng tiếp nhận - phân loại đối tượng			Xem mục 1.1 Bảng 1
27.12	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
27.13	Kho bẩn			Xem mục 1.6 Bảng 1
27.14	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1
27.15	Khu vực cho cán bộ công an canh giữ đối tượng	m ² /người	9	
27.16	Phòng khám và giám định tâm thần	m ² /chỗ	15	
27.17	Phòng trắc nghiệm tâm lý	m ² /chỗ	15	
27.18	Phòng quan sát - theo dõi hành vi	m ² /chỗ	15	
27.19	Phòng điều trị và theo dõi nội trú giám định			Xem mục 2.5 và 2.6 Bảng 2
27.20	Phòng hội chẩn - kết luận giám định	m ² /chỗ	6	
27.21	Phòng chăm sóc, hỗ trợ người được giám định	m ² /giường	12	
27.22	Phòng lưu trữ mẫu bệnh phẩm			Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định diện tích cho phù hợp
27.23	Phòng tư liệu - hình ảnh y học	m ² /phòng	30	
27.24	Phòng quản lý đối tượng giám định có nguy cơ cao	m ² /giường	12	
27.25	Chẩn đoán hình ảnh			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 15
27.26	Xét nghiệm			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 16
27.27	Thăm dò chức năng			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 21
27.28	Dinh dưỡng			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 23

STT	Tên Diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
27.29	Kiểm soát nhiễm khuẩn			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 24

6. Lĩnh vực kiểm soát bệnh tật và dự phòng

Bảng 28: Diện tích không gian cho lĩnh vực kiểm soát bệnh tật và dự phòng

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
28.1	Phòng chuyên gia			Xem mục 2.1 Bảng 2
28.2	Chỗ trực, làm việc của điều dưỡng/kỹ thuật viên			Xem mục 2.2 Bảng 2
28.3	Phòng bác sĩ			Xem mục 2.3 Bảng 2
28.4	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ			Xem mục 2.11 Bảng 2
28.5	Phòng thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ			Xem mục 2.15 Bảng 2
28.6	Phòng đào tạo			Xem mục 2.21 Bảng 2
28.7	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
28.8	Kho bẩn			Xem mục 1.6 Bảng 1
28.9	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1
28.10	Chỗ lấy mẫu bệnh phẩm			Xem mục 3.4 Bảng 3
28.11	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm			Xem mục 3.5 Bảng 3
28.12	Khu vực sơ, cấp cứu			
28.12.1	Phòng sơ cứu, cấp cứu			Xem mục 2.12 Bảng 2
28.12.2	Khu vực để xe lăn, băng ca			Xem mục 2.20 Bảng 2
28.13	Khu vực tiêm			Xem mục 3.7 Bảng 3
28.14	Khu khám bệnh đa khoa, chuyên khoa			Thực hiện các kỹ thuật, thủ thuật theo quy định của cấp có thẩm quyền và pháp luật hiện hành
28.14.1	Phòng tạm lưu bệnh nhân			Xem mục 2.7 và 2.8 Bảng 2
28.14.2	Phòng thủ thuật			Xem mục 2.10 Bảng 2
28.14.3	Phòng khám			Xem mục 3.8, 3.9, 3.11, 3.14, 3.16, 3.17, 3.18 Bảng 3
28.14.4	Phòng khám bệnh nghề nghiệp			Xem mục 3.8 và 3.9 Bảng 3
28.14.5	Phòng khám sản, phụ khoa			Xem mục 3.13 Bảng 3
28.14.6	Phòng khám bệnh truyền nhiễm (lao và các bệnh truyền nhiễm khác...)			Xem mục 3.15 Bảng 3
28.14.7	Phòng khám, tư vấn dinh dưỡng			Xem mục 3.21 Bảng 3
28.14.8	Phòng điều trị cai nghiện chất			Xem mục 14.5 Bảng 14
28.15	Khu khám, phát thuốc Methadone			
28.15.1	Khu vực tiếp đón bệnh nhân, uống thuốc			Xem mục 1.1 Bảng 1
28.15.2	Kho thuốc	m ² /phòng	25	
28.15.3	Phòng khám xác định tình trạng nghiện ma túy	m ² /chỗ	15	
28.15.4	Phòng tư vấn			Xem mục 3.21 Bảng 3
28.15.5	Khu vực xét nghiệm			Xem Bảng 16 căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
				và diện tích
28.15.6	<i>Phòng thủ thuật</i>			Xem mục 2.10 Bảng 2
28.15.7	<i>Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ</i>			Xem mục 2.11 Bảng 2
28.16	Khu chẩn đoán hình ảnh			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 15
28.17	Khu xét nghiệm			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 16
28.18	Khu kỹ thuật nghiệp vụ			
28.18.1	<i>Quầy thuốc</i>			Xem mục 3.3 Bảng 3
28.18.2	<i>Khu vực truyền thông giáo dục sức khỏe</i>			
	- Phòng quay - truyền hình trực tiếp			Căn cứ nhu cầu sử dụng, năng lực của đơn vị để xác định diện tích cho phù hợp
	- Phòng xử lý kỹ thuật âm thanh, ánh sáng, dựng phim			Căn cứ công nghệ được lựa chọn và năng lực của đơn vị để xác định diện tích cho phù hợp
28.18.3	<i>Kho dược (kho thuốc chính, kho thuốc cấp phát)</i>			
	- Kho dược	m ² /phòng	45	
	- Khu cấp phát	m ² /khu vực	24	
	- Phòng nhân viên trực kho, cấp phát			Xem mục 2.19 Bảng 2
28.18.4	<i>Kho vắc xin, sinh phẩm y tế</i>			
	- Kho bảo quản	m ² /phòng	45	
	- Kho lạnh	m ² /phòng	18	
	- Khu cấp phát	m ² /khu vực	24	
	- Phòng nhân viên trực kho, cấp phát			Xem mục 2.19 Bảng 2
28.18.5	<i>Kho hóa chất</i>			
	- Kho bảo quản	m ² /phòng	45	
	- Khu cấp phát	m ² /khu vực	24	
	- Phòng nhân viên trực kho, cấp phát			Xem mục 2.19 Bảng 2
28.18.6	<i>Kho chuyên dụng</i>			Xem mục 1.5 Bảng 1
28.19	Các khoa phòng chuyên môn (Khoa Phòng chống bệnh truyền nhiễm; Phòng chống HIV-AIDS; Phòng chống bệnh không lây nhiễm; Dinh dưỡng; Sức khỏe môi trường - y tế trường học - bệnh nghề nghiệp; Sức khỏe sinh sản; Truyền thông, giáo dục sức khỏe; Ký sinh trùng - côn trùng; Dược - vật tư y tế; Kiểm dịch y tế quốc tế)	m ² /người	15	Không bao gồm diện tích làm việc theo chức danh

7. Lĩnh vực Kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm - Kiểm định, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm

Bảng 29: Diện tích lĩnh vực kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm - kiểm định, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
29.1	Phòng chuyên gia			Xem mục 2.1 Bảng 2
29.2	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ			Xem mục 2.11 Bảng 2
29.3	Phòng đào tạo, chỉ đạo tuyến			Xem mục 2.21 Bảng 2
29.4	Phòng giặt, tiệt trùng quần áo	m ² /phòng	24	
29.5	Khu vực lưu mẫu			Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định diện tích cho phù hợp
29.6	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
29.7	Kho hóa chất thông thường	m ² /phòng	15	
29.8	Kho hóa chất cháy nổ	m ² /phòng	15	
29.9	Kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm			
29.9.1	Kiểm nghiệm hóa lý			Căn cứ nhu cầu sử dụng và quy trình kiểm nghiệm và tham khảo thêm các định mức diện tích một số phòng chức năng có tính chất tương tự tại Phụ lục này để xác định diện tích cho phù hợp
	- Khu vực kiểm nghiệm			
	- Khu vực chuẩn bị, phụ trợ			
29.9.2	Kiểm nghiệm đông dược - dược liệu			
	- Khu vực kiểm nghiệm			
	- Khu vực chuẩn bị, phụ trợ			
29.9.3	Kiểm nghiệm vi sinh			
	- Khu vực kiểm nghiệm			
	- Khu vực chuẩn bị, phụ trợ			
29.9.4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị y tế			
	- Khu vực kiểm định, hiệu chuẩn			
	- Khu vực chuẩn bị, phụ trợ			
29.10	Kiểm định, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm			Căn cứ nhu cầu sử dụng và quy trình kiểm định, kiểm nghiệm và tham khảo thêm các định mức diện tích một số phòng chức năng có tính chất tương tự tại Phụ lục này để xác định diện tích cho phù hợp
29.10.1	Khu vực kiểm nghiệm			
29.10.2	Khu vực chuẩn bị, phụ trợ			

8. Lĩnh vực Kiểm định, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế

Bảng 30: Diện tích cho lĩnh vực kiểm định, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế

STT	Tên các diện tích	Chú thích
30.1	Phòng chuyên gia	Xem mục 2.1 Bảng 2
30.2	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ	Xem mục 2.11 Bảng 2
30.3	Khu vực kiểm định	Căn cứ nhu cầu sử dụng và quy trình kiểm định để xác định diện tích cho phù hợp
30.4	Khu vực chuẩn bị, phụ trợ	

9. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội

Bảng 31: Diện tích cho lĩnh vực bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
31.1	Phòng chuyên gia			Xem mục 2.1 Bảng 2
31.2	Phòng bác sĩ			Xem mục 2.3 Bảng 2
31.3	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ			Xem mục 2.11 Bảng 2
31.4	Phòng đào tạo			Xem mục 2.21 Bảng 2
31.5	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
31.6	Kho bản			Xem mục 1.6 Bảng 1
31.7	Kho sách			Xem mục 1.7 Bảng 1
31.8	Khu tiếp nhận, đánh giá ban đầu	m ² /người	9	
31.9	Khu vực nuôi dưỡng, chăm sóc thường xuyên	m ² /giường	9	
31.10	Khu vực điều trị, phục hồi chức năng			Căn cứ năng lực chuyên môn, nhu cầu thực tế để xác định diện tích cho phù hợp
31.11	Phòng ăn	m ² /chỗ	1,2	
31.12	Khu bếp			Căn cứ số lượng đối tượng cần phục vụ để xác định diện tích cho phù hợp
31.13	Phòng tang lễ, thắp hương			Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định diện tích cho phù hợp

10. Lĩnh vực Dân số

Bảng 32: Diện tích cho lĩnh vực dân số

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
32.1	Trung tâm sàng lọc, chẩn đoán trước sinh (các đơn vị sàng lọc sơ sinh; thính học; siêu âm tiền sản; xét nghiệm; các phòng chức năng khác)			
32.1.1	Phòng sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh			Xem mục 4.7 Bảng 4
32.1.2	Phòng đo thính học	m ² /phòng	15	
32.1.3	Phòng siêu âm			Xem mục 15.3 Bảng 15
32.1.4	Khu vực xét nghiệm			Căn cứ năng lực chuyên môn và nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 16
32.1.5	Khu vực trả kết quả			Xem mục 1.1 Bảng 1
32.1.6	Phòng tư vấn chung			Xem mục 3.21 Bảng 3
32.1.7	Phòng tư vấn và khám sức khỏe dân số, người cao tuổi			Xem mục 3.21 Bảng 3
32.1.8	Phòng truyền thông, giáo dục, vận động chính sách, pháp luật về dân số, sức khỏe, dinh dưỡng và các vấn đề xã hội khác			Xem mục 2.21 Bảng 2
32.1.9	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
32.1.10	Phòng lấy mẫu (sàng lọc trước sinh, sơ sinh)			Xem mục 3.4 Bảng 3

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
32.1.11	Phòng thực hiện thủ thuật kế hoạch hóa gia đình đơn giản			Xem mục 2.10 Bảng 2
32.1.12	Phòng chăm sóc sức khỏe về thể chất và tinh thần			Căn cứ vào quy mô để đưa ra diện tích cho phù hợp theo lĩnh vực khám, chữa bệnh
32.1.13	Điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng			
32.2	Hệ thống Dân số (tại đơn vị sự nghiệp thuộc Cục Dân số, Chi cục Dân số và Trạm y tế xã)			
32.2.1	Phòng chuyên gia			Xem mục 2.1 Bảng 2
32.2.2	Khu trung tâm tích hợp dữ liệu			Căn cứ quy mô, nhu cầu của từng đơn vị để xác định diện tích cho phù hợp
32.2.3	Điểm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (tổng thể)			Căn cứ vào quy mô để đưa ra diện tích cho phù hợp theo lĩnh vực khám, chữa bệnh
32.2.4	Phòng tư vấn/sinh hoạt nhóm			Xem mục 3.21 Bảng 3
32.2.5	Phòng tư vấn các dịch vụ về dân số			Xem mục 3.21 Bảng 3
32.2.6	Phòng siêu âm			Xem mục 15.3 Bảng 15
32.2.7	Phòng khám phụ khoa			Xem mục 3.13 Bảng 3
32.3	Hạng mục lồng ghép với lĩnh vực khám, chữa bệnh			Căn cứ năng lực chuyên môn, nhu cầu của từng đơn vị để xác định quy mô, diện tích theo Bảng 2
32.4	Hạng mục lồng ghép với lĩnh vực Nghiên cứu và đào tạo (Khoa công nghệ sinh học và di truyền...)	m ² /người	15	Không bao gồm diện tích làm việc theo chức danh

11. Lĩnh vực Bảo vệ bà mẹ và trẻ em

Bảng 33: Diện tích cho lĩnh vực bảo vệ bà mẹ và trẻ em

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
33.1	Phòng chuyên gia			Xem mục 2.1 Bảng 2
33.2	Phòng bác sĩ			Xem mục 2.3 Bảng 2
33.3	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ			Xem mục 2.11 Bảng 2
33.4	Phòng khám bệnh			Xem mục 3.8 và 3.9 Bảng 3
33.5	Phòng chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên & thanh niên	m ² /phòng	18	
33.6	Phòng kế hoạch hóa gia đình	m ² /phòng	18	
33.7	Phòng tư vấn sức khỏe sinh sản	m ² /phòng	18	
33.8	Phòng dân số, trẻ em và bảo trợ xã hội (phòng dân số, phòng trẻ em, phòng bảo trợ xã hội)	m ² /phòng	18	
33.9	Phòng trực điện thoại - Tổng đài 111	m ² /người	4	
33.10	Phòng máy chủ - Tổng đài 111	m ² /phòng	12	
33.11	Phòng trị liệu tâm lý trẻ em	m ² /phòng	15	

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
33.12	Khu hỗ trợ sinh sản			Căn cứ năng lực chuyên môn, nhu cầu của từng đơn vị để xác định quy mô, diện tích theo Bảng 13

12. Hạ tầng phụ trợ

12.1. Xử lý nước thải y tế

Nước thải sinh hoạt, nước thải y tế phải được xử lý, đảm bảo chất lượng nước thải đáp ứng quy chuẩn hiện hành trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Tùy theo dây chuyền công nghệ, công suất, quy mô quy định diện tích khu vực xử lý nước thải y tế cho phù hợp.

12.2. Xử lý chất thải rắn y tế

Phải có nơi tập trung chất thải rắn riêng biệt, được phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý tuân thủ các quy định về quản lý, xử lý chất thải rắn y tế.

Tùy theo dây chuyền công nghệ, công suất, quy mô quy định diện tích khu xử lý chất thải rắn y tế cho phù hợp.

12.3. Hệ thống khí y tế

Phải có hệ thống khí y tế phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh theo quy định.

Tùy theo dây chuyền công nghệ, công suất, quy mô quy định diện tích khu vực lắp đặt hệ thống khí y tế trung tâm cho phù hợp.

12.4. Nhà để xe/bãi đỗ xe

Bảng 34: Diện tích Nhà để xe/bãi đỗ xe

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
34.1	Xe đạp	m ² /xe	0,9	Đã bao gồm đường giao thông nội bộ trong nhà xe/bãi xe (không bao gồm diện tích sạc/đổi pin)
34.2	Xe máy	m ² /xe	3	
34.3	Ô tô dưới 09 chỗ	m ² /xe	25	Đã bao gồm đường giao thông nội bộ trong nhà xe/bãi xe (không bao gồm diện tích bố trí trụ sạc pin)
34.4	Xe cứu thương, xe chuyên dùng	m ² /xe	30	

13. Diện tích công trình sự nghiệp cho Trạm y tế cấp xã

Căn cứ quy mô dân số, diện tích tự nhiên, điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cụ thể về tên gọi, số lượng, hình thức tổ chức (khoa, phòng, tổ, đơn nguyên) của các tổ chức thuộc Trạm Y tế cấp xã và số lượng Điểm Y tế để triển khai thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng, nhiệm vụ của Trạm Y tế cấp xã, bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với từng địa phương và tuân thủ các tiêu chí, điều kiện thành lập theo quy định của pháp luật.

13.1. Khám bệnh, chữa bệnh Trạm Y tế cấp xã

13.1.1. Diện tích chuyên dùng khám bệnh, chữa bệnh chung

Bảng 35: Trạm Y tế - Diện tích khám bệnh, chữa bệnh chung

STT	Tên các diện tích	Chú thích
35.1	Bộ phận đón tiếp, trực	Xem mục 1.1 Bảng 1
35.2	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)	Xem mục 1.3 Bảng 1

STT	Tên các diện tích	Chú thích
35.3	Phòng thay quần áo (nam, nữ riêng biệt)	Xem mục 1.4 Bảng 1
35.4	Kho chuyên dụng	Xem mục 1.5 Bảng 1
35.5	Kho bản	Xem mục 1.6 Bảng 1
35.6	Kho sạch	Xem mục 1.7 Bảng 1
35.7	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên	Xem mục 2.2 Bảng 2
35.8	Phòng bác sĩ	Xem mục 2.3 Bảng 2
35.9	Phòng tạm lưu bệnh nhân	Xem mục 2.7 và 2.8 Bảng 2
35.10	Phòng thủ thuật	Xem mục 2.10 Bảng 2
35.11	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ	Xem mục 2.11 Bảng 2
35.12	Phòng cấp cứu	Xem mục 2.12 Bảng 2
35.13	Khu vực để xe lăn, băng ca	Xem mục 2.20 Bảng 2
35.14	Phòng đào tạo, chỉ đạo tuyến	Xem mục 2.21 Bảng 2
35.15	Quầy thuốc	Xem mục 3.3 Bảng 3
35.16	Chỗ lấy mẫu, bệnh phẩm	Xem mục 3.4 Bảng 3
35.17	Chỗ nhận mẫu, bệnh phẩm	Xem mục 3.5 Bảng 3
35.18	Khu vực tiêm	Xem mục 3.7 Bảng 3
35.19	Khám sơ tuyển nghĩa vụ quân sự	Kết hợp với các diện tích khám bệnh, chữa bệnh, dược, thiết bị y tế cận lâm sàng
35.20	Phòng tư vấn (sức khỏe, dinh dưỡng, dân số, kế hoạch hóa gia đình, bà mẹ trẻ em ...)	Xem mục 3.21 Bảng 3

13.1.2. Diện tích khám bệnh, chữa bệnh

Bảng 36: Trạm Y tế - Diện tích khám bệnh, chữa bệnh

STT	Tên các diện tích	Chú thích
36.1	Phòng khám nội, khám ngoại	Xem mục 3.8 và 3.9 Bảng 3
36.2	Phòng khám y học cổ truyền	Xem mục 3.12.1 Bảng 3
36.3	Phòng vật lý trị liệu - phục hồi chức năng	Căn cứ năng lực chuyên môn và nhu cầu của từng đơn vị để xác định quy mô, diện tích theo Bảng 10
36.4	Phòng khám sản/ phụ khoa	Xem mục 3.13 Bảng 3
36.5	Phòng khám nhi	Xem mục 3.14 Bảng 3
36.6	Phòng khám răng hàm mặt	Xem mục 3.16.1 Bảng 3
36.7	Phòng khám mắt	Xem mục 3.17.1 Bảng 3
36.8	Phòng khám tai mũi họng	Xem mục 3.18 Bảng 3
36.9	Khu vực để thường	
36.9.1	Phòng vệ sinh trước khi đẻ	Xem mục 4.1.3 Bảng 4
36.9.2	Phòng rửa tay, thay áo	Xem mục 4.1.5 Bảng 4
36.9.3	Phòng đỡ đẻ	Xem mục 4.1.6 Bảng 4
36.9.4	Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh	Xem mục 4.3.1 Bảng 4
36.9.5	Phòng lưu sau đẻ	Xem mục 2.8 Bảng 2
36.10	Phòng thủ thuật kế hoạch hóa gia đình	Xem mục 2.10 Bảng 2

13.2. Dược, cận lâm sàng Trạm Y tế cấp xã

13.2.1. Chẩn đoán hình ảnh

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của Trạm Y tế cấp xã, năng lực chuyên môn, nhu cầu của đơn vị, điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về chức năng chẩn đoán hình ảnh của Trạm Y tế và Điểm Y tế. Có thể tham chiếu **Bảng 15** để làm cơ sở xây dựng định mức đối với chức năng chẩn đoán hình ảnh.

13.2.2 Xét nghiệm

Bảng 37: Trạm Y tế - Diện tích xét nghiệm

STT	Tên các diện tích	Chú thích
37.1	Phòng xét nghiệm	Căn cứ năng lực chuyên môn và nhu cầu của từng đơn vị để xác định quy mô, diện tích theo Bảng 16
37.2	Kho chuyên dụng	Xem mục 1.5 Bảng 1

13.2.3 Thăm dò chức năng

Bảng 38: Trạm Y tế - Diện tích thăm dò chức năng

STT	Tên các diện tích	Chú thích
38.1	Phòng thăm dò chức năng	Căn cứ năng lực chuyên môn và nhu cầu của từng đơn vị để xác định quy mô, diện tích theo Bảng 21

13.2.4 Dược

Bảng 39: Trạm Y tế - Diện tích dược

STT	Tên các diện tích	Chú thích
39.1	Quầy cấp phát	Xem mục 22.10 Bảng 22
39.2	Kho dược	Xem mục 22.11 Bảng 22
39.3	Kho chuyên dụng	Xem mục 1.5 Bảng 1

13.3. Dân số, trẻ em, bảo trợ xã hội Trạm Y tế cấp xã

Bảng 40: Trạm Y tế - Diện tích dân số, trẻ em, bảo trợ xã hội

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
40.1	Quản lý dân số	m ² /người	15	
40.2	Công tác bảo trợ xã hội	m ² /người	15	
40.3	Công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em	m ² /người	15	

13.4. Phòng bệnh, an toàn thực phẩm Trạm Y tế cấp xã

Bảng 41: Trạm Y tế - Diện tích phòng bệnh, an toàn thực phẩm

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
41.1	Khu khám, phát thuốc Methadone			Xem mục 28.15 Bảng 28
41.2	Quản lý chống bệnh truyền nhiễm, không truyền nhiễm, y tế trường học	m ² /người	10	
41.3	Quản lý an toàn thực phẩm	m ² /người	10	
41.4	Lập kế hoạch ứng phó phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai	m ² /người	10	

13.5. Hạ tầng kỹ thuật phụ trợ Trạm Y tế cấp xã

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của Trạm y tế cấp xã, quy mô của đơn vị, điều kiện thực tế của địa phương, đơn vị đề xây dựng hạng mục cho phù hợp trên cơ sở tham chiếu Mục 12 Phụ lục này.

13.6. Diện tích công trình sự nghiệp cho Điểm Y tế

Các Điểm Y tế là đơn vị thuộc Trạm Y tế cấp xã, được tổ chức để triển khai thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng, nhiệm vụ của Trạm Y tế cấp xã, bảo đảm cung ứng dịch vụ y tế cho người dân.

Căn cứ quy mô dân số, diện tích tự nhiên, điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cụ thể về tên gọi, số lượng, hình thức tổ chức (khoa, phòng, tổ, đơn nguyên) của các tổ chức thuộc Điểm Y tế để triển khai thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng, nhiệm vụ của Trạm Y tế cấp xã, bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với từng khu vực và tuân thủ các tiêu chí, điều kiện thành lập theo quy định của pháp luật. Có thể tham chiếu Mục 13. Tài liệu kỹ thuật về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của Trạm Y tế cấp xã tại Phụ lục này để làm cơ sở xây dựng định mức về Điểm Y tế.